

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	43,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-18.6%	5.9%	19.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

11.82

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

19.94

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

424

tỷ VNĐ

YoY

▼ 37.0

▼ 8.1%

2023

LN sau
thuế

51.0

tỷ VNĐ

YoY

▲ 14.3

▲ 38.9%

2023

ROE

37.5%

+/- YoY

▲ 6.4%

2023

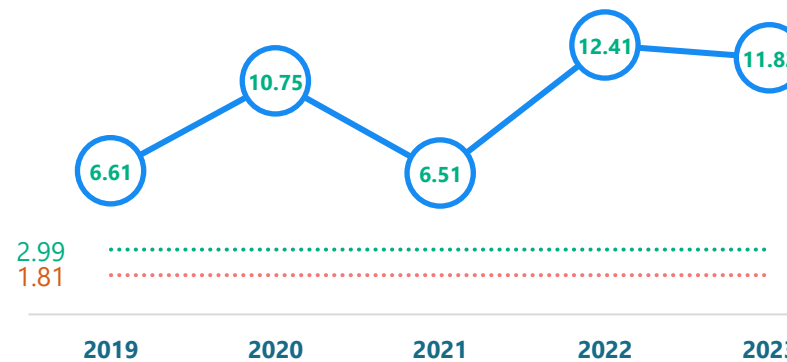
ROA

31.9%

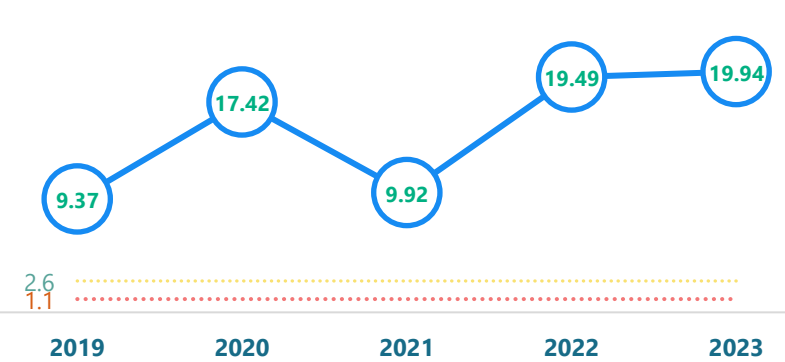
+/- YoY

▲ 8.7%

Z - Score



Z'' - Score



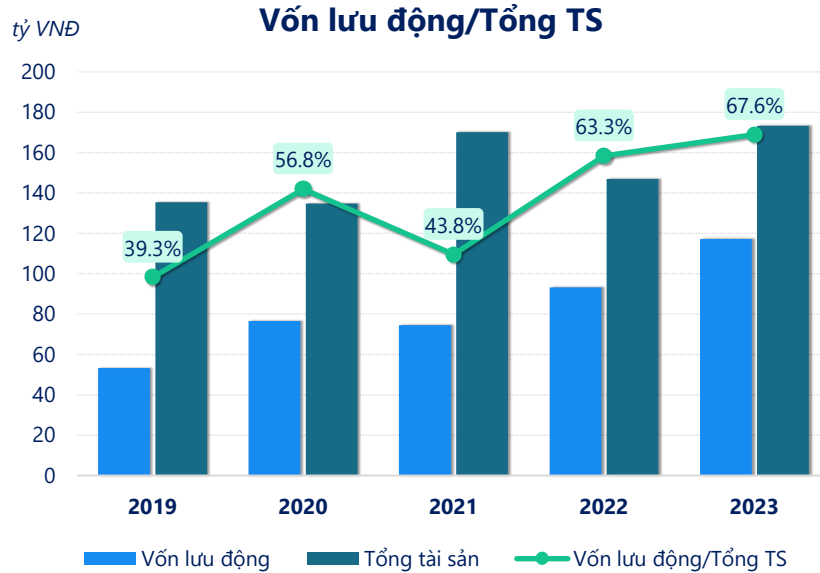
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 11.82 > 2.99, cho thấy PHN đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PHN năm 2023 đạt 19.94, cao hơn so với năm 2022 (19.49). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, PHN ghi nhận doanh thu thuần 423.9 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 51.04 tỷ đồng, lần lượt giảm 8.14% và tăng 38.9% so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 37.5%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

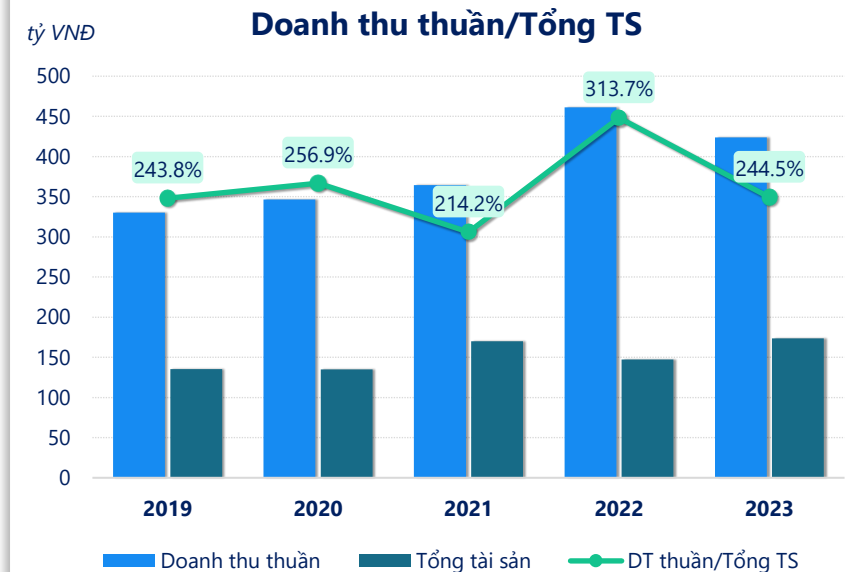
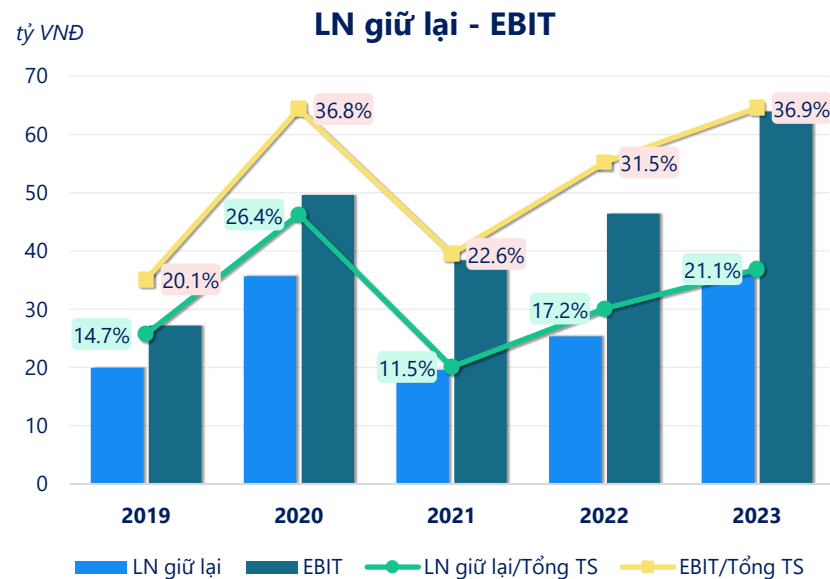
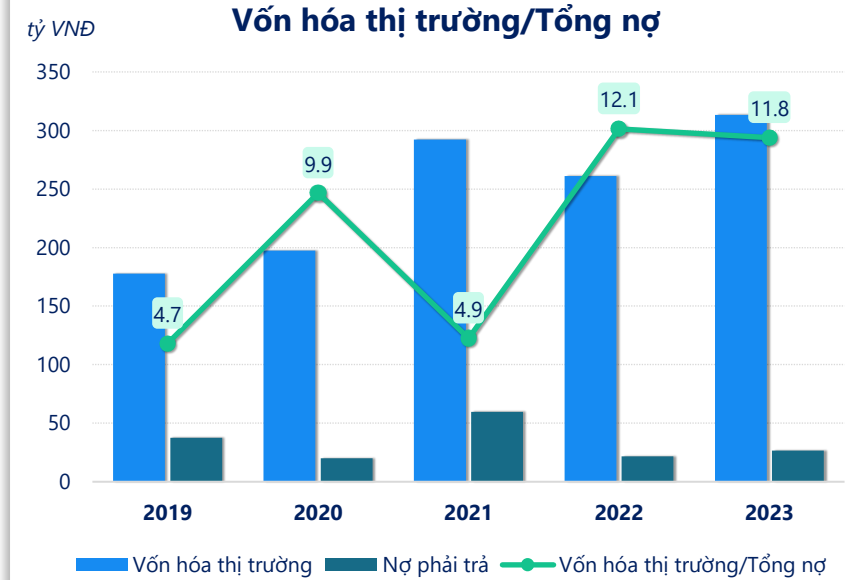
CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 11.75 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	173	147	17.9%
Tài sản ngắn hạn	144	115	25.4%
Tiền và tương đương tiền	9.48	15.0	-36.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.0	10.0	209%
Phải thu ngắn hạn	15.0	25.5	-41.0%
Hàng tồn kho	86.6	63.6	36.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.89	0.71	168%
Tài sản dài hạn	29.4	32.2	-8.8%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	10.6	11.7	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	17.4	19.2	-9.3%
Tài sản dài hạn khác	1.40	1.35	3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.7	21.7	23.1%
Nợ ngắn hạn	26.7	21.7	23.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.45	4.14	104%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	125	17.0%
Vốn chủ sở hữu	147	125	17.0%
Vốn điều lệ	72.5	72.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	330	346	364	461	424
Giá vốn hàng bán	262	259	293	379	323
Lợi nhuận gộp	67.8	87.7	71.6	82.7	101
Doanh thu HĐTC	0.62	1.02	0.22	1.35	3.27
Chi phí TC	12.2	11.2	8.32	8.87	10.3
Chi phí lãi vay	0.88	0.25	0.27	0.23	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	11.9	10.3	11.4	11.3
Chi phí QLDN	14.5	16.4	15.7	17.7	19.1
LN thuần từ HĐKD	26.5	49.1	37.6	46.2	63.6
Lợi nhuận khác	-0.16	0.24	0.56	-0.03	0.33
LN trước thuế	26.3	49.3	38.1	46.2	63.9
Lợi nhuận sau thuế	20.9	39.3	30.4	36.7	51.0
LNST của CĐ cty mẹ	20.9	39.3	30.4	36.7	51.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.0	48.0	7.34	59.6	45.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.27	-2.27	-3.09	-10.6	-22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.1	-41.4	0.10	-55.1	-29.0
Tiền đầu kỳ	11.8	12.4	16.8	21.1	15.0
Lưu chuyển tiền thuần	0.69	4.37	4.35	-6.06	-5.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	-0.02	-0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	12.4	16.8	21.1	15.0	9.48